

ỦY THÁC THU THẬP CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG* - LÊ BÁ HƯNG**

Tóm tắt: Ủy thác thu thập chứng cứ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc giải quyết vụ án tại tòa án. Tuy nhiên, một số quy định pháp luật về ủy thác thu thập chứng cứ chưa được cụ thể và rõ ràng, dẫn đến hoạt động ủy thác thu thập chứng cứ không hiệu quả, gây khó khăn cho quá trình giải quyết vụ án. Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật tố tụng dân sự về ủy thác thu thập chứng cứ, chỉ ra các bất cập, hạn chế từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về vấn đề này.

Từ khóa: Chứng cứ, tố tụng dân sự, ủy thác

Ngày nhận bài: 21/9/2023; Biên tập xong: 25/10/2023; Duyệt đăng: 29/12/2023

DELEGATING EVIDENCE COLLECTION IN CIVIL PROCEDURE

Abstract: Delegating evidence collection holds significant importance in the resolution of cases in court. However, some legal provisions regarding the delegation of evidence collection are not specific and clear, leading to ineffective activities in this regard and causing difficulties in the process of case resolution. This article analyzes and assesses the current status of civil procedure law regarding the delegation of evidence collection, identifies shortcomings and limitations, and proposes solutions to enhance the legal framework on this issue.

Keywords: Evidence, civil procedure, delegation

Received: Sep 21st, 2023; Editing completed: Oct 25th, 2023; Accepted for publication: Dec 29th, 2023

Trong hệ thống tư pháp của một quốc gia, pháp luật tố tụng dân sự (TTDS) đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các tranh chấp pháp lý giữa các bên có quyền lợi xung đột. Để đảm bảo sự công bằng và chính xác trong quá trình xét xử, việc thu thập và đánh giá chứng cứ đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Một trong những phương pháp phổ biến trong quá trình thu thập chứng cứ là ủy thác thu thập chứng cứ. Đây là việc Tòa án đang giải quyết vụ án không thể tự mình thu thập nên nhờ Tòa án hoặc cơ quan khác thực hiện việc thu thập chứng cứ¹. Tuy nhiên, một số quy định pháp luật về hoạt động ủy thác thu thập chứng cứ chưa được cụ thể, rõ ràng và tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau, dẫn đến việc áp dụng thiếu thống nhất hoặc thời gian ủy thác kéo dài, gây ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ việc. Do vậy, việc nghiên cứu pháp luật về

ủy thác thu thập chứng cứ và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về vấn đề này có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận và thực tiễn.

1. Quy định pháp luật tố tụng về ủy thác thu thập chứng cứ

1.1. Các hình thức ủy thác thu thập chứng cứ

Ủy thác thu thập chứng cứ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam

Theo quy định tại khoản 1 Điều 105 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015, trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, tòa án có thể ra quyết định ủy thác để tòa án khác hoặc cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này lấy lời khai của đương sự, người làm chứng, thẩm định tại chỗ, tiến hành định giá tài sản hoặc các biện pháp khác để thu thập chứng cứ, xác minh

* Email: Hangntt@hul.edu.vn

Tiến sĩ, Giảng viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế

** Email: Hunglb@hul.edu.vn

Thạc sĩ, Giảng viên Trường Đại học Luật, Đại học Huế

¹ Tổng Công Cường, Luật tố tụng dân sự Việt Nam, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2007, tr.268.

các tình tiết của vụ việc dân sự. Với quy định này, trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, có những trường hợp thẩm phán cần phải thu thập thêm chứng cứ do chưa có đầy đủ chứng cứ để có thể phán quyết về vụ án, nhưng những chứng cứ đó ở ngoài địa bàn lãnh thổ của tòa án đang thụ lý giải quyết thì có thể ủy thác cho tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác trong việc thu thập những chứng cứ². Theo quy định tại Điều 4 BLTTDS năm 2015, cơ quan có thẩm quyền khác áp dụng đối với trường hợp ủy thác ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Như vậy, đối với hình thức ủy thác thu thập chứng cứ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, chủ thể được ủy thác thu thập chứng cứ là một tòa án ở địa phương khác trong lãnh thổ Việt Nam.

Ủy thác thu thập chứng cứ ngoài lãnh thổ Việt Nam

Theo quy định tại khoản 1 Điều 105 BLTTDS năm 2015, trường hợp việc thu thập chứng cứ phải tiến hành ở nước ngoài thì tòa án làm thủ tục ủy thác thông qua cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài mà nước đó và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cùng là thành viên của điều ước quốc tế có quy định về vấn đề này.

Với hình thức ủy thác thông qua cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì tòa án đang giải quyết vụ việc sẽ ủy thác thông qua Bộ Tư pháp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 về thủ tục yêu cầu nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự, Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự phải lập hồ sơ ủy thác theo quy định của pháp luật gửi cho Bộ Tư pháp. Với hình thức ủy thác này, tòa án ủy thác phải thực hiện việc lập đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, nhằm đảm bảo

tính chính xác và hiệu quả trong việc thu thập thông tin.

Đối với việc ủy thác thông qua cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài mà nước đó với Việt Nam có ký kết Hiệp định tương trợ tư pháp hoặc cùng Việt Nam tham gia điều ước quốc tế có liên quan thì có nhiều hình thức ủy thác khác nhau, cụ thể:

- Ủy thác trực tiếp cho tòa án nước ngoài. Hình thức này được áp dụng nếu giữa Việt Nam và nước nhận ủy thác ký Hiệp định tương trợ tư pháp. Ví dụ khoản 1 Điều 4 Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Lào quy định: "*Cơ quan tư pháp giáp biên giới của các nước ký kết được liên hệ trực tiếp với nhau để thực hiện tương trợ tư pháp, nhưng phải thông báo cho Bộ Tư pháp hoặc Viện Kiểm sát tối cao của nước mình trước*".

- Ủy thác thông qua cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ủy thác: Hình thức này được áp dụng nếu giữa Việt Nam với nước nhận ủy thác tham gia điều ước quốc tế. Chẳng hạn như khoản J Điều 5, Công ước Viên 1963 về quan hệ lãnh sự quy định: "*Cơ quan lãnh sự của nước cử có quyền chuyển giao các tài liệu tư pháp và ngoài tư pháp, hoặc thực hiện các ủy thác tư pháp lấy lời khai cho các Tòa án ở nước cử phù hợp với các điều ước quốc tế hiện hành, hoặc nếu không có điều ước quốc tế như vậy thì theo bất cứ cách nào khác phù hợp với luật và quy định của nước tiếp nhận*".

Để việc ủy thác thu thập chứng cứ được hiệu quả, Điều 67 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007 quy định trách nhiệm của Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài như sau: 1. Thực hiện các ủy thác tư pháp có liên quan đến công dân Việt Nam ở nước sở tại theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trong nước theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và không trái với pháp luật của nước sở tại; 2. Tiếp nhận các yêu cầu ủy thác tư pháp của nước ngoài và chuyển về cho các cơ quan có thẩm quyền trong nước; 3. Chuyển hồ sơ ủy thác tư pháp của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cho Bộ Ngoại giao của nước

² Trương Việt Hồng (2014), *Hoạt động thu thập chứng cứ của tòa án sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án dân sự*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.39.

sở tại để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước này xem xét, thực hiện. Với những quy định này, Cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thực hiện theo đúng nhiệm vụ, quyền hạn mà Luật Tương trợ tư pháp đã quy định.

- Ủy thác thông qua cá nhân: Hình thức này được áp dụng nếu giữa Việt Nam với nước nhận ủy thác tham gia điều ước quốc tế. Với hình thức này, người được ủy thác có thể là Thẩm phán, luật sư,... của nước cần ủy thác. Chẳng hạn như Việt Nam có tham gia Công ước La Hay ngày 18/3/1970 về thu thập chứng cứ ở nước ngoài, hình thức ủy thác này được áp dụng trong khuôn khổ các nước tham gia Công ước La Hay. Theo Công ước này, người được ủy thác là một Thẩm phán nước ngoài, luật sư, tư vấn pháp lý hoặc kể cả người đánh máy tốc kí. Việc thu thập chứng cứ thông qua cá nhân được tiến hành với những điều kiện nhất định. Đó là những điều kiện liên quan đến việc cấp phép của cơ quan có thẩm quyền cho cá nhân được thực hiện việc ủy thác đó, phương thức triệu tập các bên và người làm chứng, nguyên tắc công khai và có luật sư tham gia. Cá nhân được ủy thác không thể thực hiện các hoạt động ủy thác bằng cưỡng chế³. Đây là một trong những hình thức ủy thác mang lại hiệu quả cao, tuy nhiên hình thức ủy thác này chưa được quy định trong Luật Tương trợ tư pháp.

1.2. Thời hạn thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ

Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định cụ thể để thực hiện một công việc nhất định⁴. Trong ủy thác thu thập chứng cứ, khoảng thời gian này được hiểu là khoảng thời gian mà bên nhận ủy thác có

để thu thập chứng cứ theo nội dung đã ủy thác của bên ủy thác.

Đối với việc ủy thác thu thập chứng cứ trong nước được thực hiện bởi các tòa án khác, pháp luật quy định rõ ràng về thời hạn ủy thác. Theo đó, thời hạn để tòa án nhận được quyết định ủy thác có trách nhiệm thực hiện công việc cụ thể được ủy thác là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác và thông báo kết quả bằng văn bản cho tòa án đã ra quyết định ủy thác; trường hợp không thực hiện được việc ủy thác thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do của việc không thực hiện được việc ủy thác cho tòa án đã ra quyết định ủy thác⁵. Như vậy, 01 tháng là thời hạn bắt buộc bên nhận ủy thác phải thực hiện việc ủy thác. Việc đặt ra một thời hạn như vậy cho việc thực hiện ủy thác không chỉ giúp đảm bảo rằng tòa án nhận ủy thác có đủ thời gian để hoàn thành nhiệm vụ, mà còn tạo áp lực rõ ràng cho tòa án nhận ủy thác để họ tích cực thực hiện yêu cầu ủy thác. Điều này đồng nghĩa với việc tăng cường trách nhiệm và khả năng quản lý của tòa án trong việc thực hiện công việc ủy thác. Trong thực tế, vai trò tích cực của tòa án trong việc thực hiện yêu cầu ủy thác trở thành yếu tố quyết định đối với việc yêu cầu ủy thác có được thực hiện một cách nhanh chóng và kịp thời hay không.

Đối với việc ủy thác thu thập chứng cứ ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, vì nhiều lý do khác nhau nên pháp luật TTDS không quy định thời hạn ủy thác cụ thể⁶, nếu có quy định thời hạn thì cũng chỉ quy định đối với những thủ tục được thực hiện trong nước. Chẳng hạn như đối với trường hợp ủy thác thông qua Bộ Tư pháp, pháp luật quy định: Khi nhận được sự ủy thác, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự, Bộ Tư pháp vào sổ ủy thác tư pháp, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo

³ Nguyễn Hồng Bắc (2007), *Một số vấn đề pháp lý trong tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và các nước*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.87.

⁴ Nguyễn Song Toàn (2020), *Quy định của pháp luật về thời hạn trong giao kết, thực hiện chấm hợp đồng lao động*, Luận văn thạc sĩ Luật kinh tế, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.11

⁵ Khoản 3 Điều 105 BLTTDS năm 2015

⁶ Có thể vì lý do là để đảm bảo tính linh hoạt và thỏa thuận trong quan hệ ngoại giao, và để phù hợp với tính biến động và biến đổi của quan hệ quốc tế, v.v.

quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước ngoài là thành viên hoặc thông qua kênh ngoại giao. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Bộ Tư pháp trả lại cho cơ quan đã lập hồ sơ và nêu rõ lý do. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thông báo kết quả thực hiện ủy thác tư pháp, Bộ Tư pháp chuyển văn bản đó cho cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đã gửi hồ sơ ủy thác tư pháp về dân sự⁷. Như vậy, cũng như ủy thác trong nước, pháp luật quy định thời hạn để thực hiện ủy thác thông qua Bộ Tư pháp đối với thủ tục thực hiện trong nước nhằm giúp các bên dễ dàng theo dõi tiến trình và thời gian cụ thể, đồng thời bảo đảm sự thống nhất về thời gian giải quyết vụ việc.

1.3. Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ

Khi ủy thác thu thập chứng cứ, tòa án phải ra quyết định ủy thác thu thập chứng cứ bằng văn bản và lập hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ⁸. Trong quyết định ủy thác phải ghi rõ tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, quan hệ tranh chấp và những công việc cụ thể ủy thác để thu thập chứng cứ⁹. Ngoài ra, theo biểu mẫu số 13-DS được ban hành kèm theo Nghị quyết 01/2017/NQ-ĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì quyết định ủy thác thu thập chứng cứ phải có chữ ký xác nhận của Thẩm phán và đóng dấu Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ việc, nếu cần phải ủy thác thu thập chứng cứ, tùy thuộc vào việc ủy thác trong hay ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam và pháp luật của nước ủy thác để pháp luật có những quy định khác nhau về các thủ tục và giấy tờ kèm theo¹⁰, nhưng quyết định ủy thác và những nội dung được ghi trong quyết định là thống nhất. Như vậy, việc pháp luật TTDS quy định nội dung quyết định và biểu mẫu ủy thác cụ thể tạo điều kiện cho hệ

thống tòa án áp dụng đồng nhất trong phạm vi cả nước trong trường hợp cần ủy thác thu thập chứng cứ.

Nếu như quyết định ủy thác thu thập chứng cứ mà có nội dung yêu cầu thu thập chứng cứ chưa rõ thì tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ gửi văn bản yêu cầu tòa án ủy thác thu thập chứng cứ bổ sung hoặc làm rõ nội dung đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ, Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ phải gửi văn bản bổ sung, làm rõ yêu cầu ủy thác thu thập chứng cứ¹¹. Với những quy định này, tòa án ủy thác có thể bổ sung những thông tin mà trong quyết định ủy thác ghi không đầy đủ. Điều này tránh việc lãng phí thời gian và nguồn lực do việc thu thập những chứng cứ không rõ ràng hoặc không bảo đảm độ chính xác, nhằm bảo đảm tính hiệu quả của quá trình thu thập chứng cứ.

1.4. Chi phí khi thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ

Chi phí khi thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ trong lãnh thổ Việt Nam

Chi phí thu thập chứng cứ là chi phí để bên nhận ủy thác thực hiện các công việc ủy thác thu thập chứng cứ. Hiện nay, BLTTDS năm 2015 và các văn bản dưới luật không có quy định về chi phí ủy thác thu thập chứng cứ trong lãnh thổ Việt Nam nên các tòa án khi ủy thác thu thập chứng cứ không thu chi phí từ các đương sự. Tòa án nhận ủy thác vừa phải bỏ công sức của mình lại vừa phải xuất kinh phí của mình ra để chi phí cho việc ủy thác. Do đó, tòa án nhận ủy thác thường kết hợp công việc của tòa với công việc ủy thác và khi nào tòa án có công việc ở nơi được ủy thác thì kết hợp làm để giảm chi phí ủy thác. Do đó, khi thực hiện những công việc được ủy thác, nhiều tòa án không chủ động thực hiện việc ủy thác nên

⁷ Khoản 2, 3 Điều 14 Luật Tương trợ tư pháp năm 2007.

⁸ Trương Việt Hồng (2014), Tlđđ, tr.40

⁹ Khoản 3 Điều 105 BLTTDS năm 2015.

¹⁰ Xem Mục 3 Công văn số 64/TANDTC-HTQT của Tòa án nhân dân tối cao ngày 09/6/2021 về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn tố tụng ra nước ngoài.

¹¹ Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

thời gian ủy thác bị vi phạm có một nguyên nhân lớn là do không có chi phí cho việc thực hiện ủy thác.¹² Tác giả Nguyễn Minh Hằng cho rằng: “Lý do phần lớn các tòa án hay các cơ quan khác nhận ủy thác thường cho rằng đó là làm hộ, làm thay tòa án ủy thác nên tinh thần trách nhiệm thực hiện không cao, không đảm bảo thời gian ủy thác”.¹³ Như vậy, không có chi phí để thực hiện việc ủy thác cũng là một trong những lý do dẫn đến việc ủy thác thu thập chứng cứ không hiệu quả.

Chi phí khi thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ ngoài lãnh thổ Việt Nam

Chi phí khi thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ ngoài lãnh thổ Việt Nam được điều chỉnh bởi Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016, quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (Thông tư liên tịch số 12/2016). Theo đó, việc thu thập chứng cứ ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm các chi phí như: Chi phí dịch thuật, công chứng, chứng thực hồ sơ ủy thác tư pháp; Chi phí tổng đạt hồ sơ ủy thác tư pháp ở nước ngoài; Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ ở nước ngoài; Chi phí khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật của quốc gia liên quan¹⁴. Trước đây, đối với chi phí ủy thác tư pháp ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016 thì chi phí này là 3 triệu đồng. Tuy nhiên, hiện nay, theo hướng dẫn tại Mục 3 Công văn số 64/TANDTC-HTQT ngày 09/6/2021 về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn tố tụng ra nước ngoài thì nếu như việc ủy thác thu thập chứng cứ giữa Việt Nam với 18 nước, vùng lãnh thổ sau đây: Angiêri, Bêlarút, Ba Lan, Bungari, Cuba, Campuchia, Ca-đắc-xtan,

Lãnh thổ Đài Loan, Hungari, Lào, Mông Cổ, Nga, Pháp, Séc, Triều Tiên, Trung Quốc, Ucraina, Xlôvakia, thì hai bên thực hiện miễn phí cho nhau các yêu cầu tương trợ tư pháp. Cùng với đó, theo quy định của Công ước tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại mà Việt Nam là thành viên thì nước thành viên được yêu cầu tổng đạt thực hiện miễn phí yêu cầu tổng đạt của nước thành viên khác, trừ một số trường hợp đặc biệt¹⁵.

Đối với những nước cần ủy thác thu thập chứng cứ nhưng không thuộc 18 nước vùng lãnh thổ nêu trên cách thức thu, nộp chi phí thực tế như sau¹⁶: (1) Các chi phí thực tế phát sinh trong nước do người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam thanh toán trực tiếp cho người cung cấp dịch vụ; (2) Đối với chi phí thực tế do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thu thì chia làm hai trường hợp: (i) Trường hợp chi phí thực tế đã xác định được theo quy định của phía nước ngoài tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam lập hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam thông báo người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam thanh toán chi phí này với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia liên quan; (ii) Trường hợp chi phí thực tế chưa xác định được tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam lập hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam thông báo cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam phải nộp tạm ứng ba triệu đồng tại cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi cơ quan có thẩm quyền ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam có trụ sở. Số tiền tạm ứng này được thanh toán cho

¹² Đặng Minh Trung (2017), *Ủy thác thu thập chứng cứ trong tố tụng dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, tr.13-14.

¹³ Nguyễn Minh Hằng (2015), “Bình luận phần chứng minh và chứng cứ trong BLTTDS năm 2015”, *Bình luận những điểm mới trong BLTTDS năm 2015*, NXB Hồng Đức-Hội Luật gia Việt Nam, Hà Nội, tr.142.

¹⁴ Khoản 5 Điều 6 Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016.

¹⁵ Xem Mục 3 Công văn số 64/TANDTC-HTQT, ngày 09/6/2021 về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn tố tụng ra nước ngoài.

¹⁶ Khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016.

chi phí thực tế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài và các chi phí phục vụ việc chuyển tiền ra nước ngoài do cơ quan thi hành án dân sự thực hiện.

Như vậy, nếu như chi phí khi thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ trong lãnh thổ Việt Nam không quy định thì chi phí ủy thác thu thập ngoài lãnh thổ Việt Nam được quy định khá đầy đủ và rõ ràng. Những quy định này giúp cho hoạt động thu, nộp chi phí ủy thác thu thập chứng cứ ra nước ngoài có căn cứ, dễ dàng thực hiện.

2.5. Trách nhiệm của chủ thể ủy thác và chủ thể nhận ủy thác thu thập chứng cứ

Chủ thể ủy thác

Mặc dù BLTTDS năm 2015 không quy định trách nhiệm của chủ thể ủy thác thu thập chứng cứ (tòa án đang giải quyết vụ án) thành một điều khoản riêng nhưng có thể xác định được trách nhiệm của tòa án ủy thác nhưng thông qua các quy định tại BLTTDS năm 2015 và Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP. Theo đó, để thực hiện được việc ủy thác thì trách nhiệm của Tòa án ủy thác là rất quan trọng. Để thu thập được chứng cứ thì tòa án ủy thác phải ghi rõ ràng, cụ thể yêu cầu ủy thác. Mỗi loại chứng cứ sẽ có những đặc điểm và yêu cầu khác nhau; do đó, tùy thuộc vào từng chứng cứ cần thu thập như lấy lời khai của đương sự, người làm chứng, thẩm định tại chỗ, tiến hành định giá tài sản để tòa án ghi rõ các nội dung yêu cầu ủy thác. Điều này sẽ hạn chế được tình trạng bên nhận ủy thác yêu cầu bổ sung ủy thác và sẽ góp phần thu thập nhanh chóng chứng cứ được ủy thác.

Bên cạnh đó, BLTTDS năm 2015 đã dự liệu trách nhiệm của tòa án ủy thác trong trường hợp không thu thập được chứng cứ đã ủy thác như sau: Trường hợp không thực hiện được việc ủy thác theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 105 BLTTDS năm 2015 hoặc đã thực hiện việc ủy thác nhưng không nhận được kết quả trả lời thì tòa án giải quyết vụ án trên cơ sở chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ việc dân sự. Khi đó, nếu tòa án đang giải quyết vụ án đã thực hiện ủy thác nhưng không thành

công hoặc không có kết quả thì vẫn tiếp tục giải quyết vụ việc, bởi việc tiếp tục chờ đợi hoặc kéo dài thời gian xử lý vụ việc có thể làm thiệt hại đến quyền và lợi ích của các bên liên quan.

Chủ thể nhận ủy thác

Chủ thể nhận ủy thác có trách nhiệm thu thập các chứng cứ liên quan đến vụ việc đã ủy thác để đảm bảo quá trình giải quyết vụ án diễn ra một cách công bằng và đúng luật. Về mặt nguyên tắc, chủ thể nhận ủy thác chỉ được thu thập những chứng cứ mà tòa án ủy thác đã yêu cầu. Để chứng cứ thu thập từ việc ủy thác được sử dụng trong quá trình giải quyết vụ việc thì khi tiến hành thu thập các chứng cứ đó, tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền nhận ủy thác phải tuân thủ các nguyên tắc và quy định pháp luật khi thu thập chứng cứ, nhằm đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch của nguồn chứng cứ được thu thập.

Trên thực tế, không phải quyết định ủy thác từ các tòa án ủy thác đều rõ ràng, do vậy, chủ thể nhận ủy thác có quyền yêu cầu bổ sung nội dung ủy thác. Trường hợp tòa án ủy thác thu thập chứng cứ không trả lời và xét thấy những nội dung yêu cầu không được làm rõ hay bổ sung cho nên việc thực hiện ủy thác sẽ không thực hiện được thì tòa án, cơ quan có thẩm quyền được ủy thác thu thập chứng cứ gửi trả lại hồ sơ ủy thác thu thập chứng cứ cho tòa án ủy thác và nêu rõ lý do không thực hiện được việc ủy thác đó¹⁷. Với những thông tin không cụ thể và rõ ràng, việc thu thập chứng cứ rất khó khăn hoặc nếu thu thập được thì độ chính xác không cao nên pháp luật TTDS quy định bên nhận ủy thác có quyền gửi trả lại hồ sơ cho tòa án ủy thác là hoàn toàn hợp lý. Quy định này giúp đảm bảo rằng quá trình thu thập chứng cứ diễn ra một cách hiệu quả và đáng tin cậy, đồng thời giúp tránh tình trạng kéo dài thời gian xử lý mà không đem lại kết quả tích cực.

¹⁷ Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

3. Vương mắc, bất cập trong các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về ủy thác thu thập chứng cứ và giải pháp hoàn thiện pháp luật

Thứ nhất, về hình thức ủy thác

Nghiên cứu cho thấy, đối với việc ủy thác ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam có rất nhiều hình thức ủy thác khác nhau phụ thuộc vào điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Về cơ bản, các hình thức ủy thác đó đều được ghi nhận trong Luật Tương trợ tư pháp, tuy nhiên đối với hình thức ủy thác thông qua cá nhân được ghi nhận trong Công ước La Hay ngày 18/3/1970 về thu thập chứng cứ ở nước ngoài chưa được cụ thể hóa Luật Tương trợ tư pháp. Đây là hình thức ủy thác trực tiếp nên tính hiệu quả của nó rất cao. Vì vậy, chúng tôi thiết nghĩ Luật Tương trợ tư pháp cần bổ sung một điều luật quy định về hình thức ủy thác này và điều luật cần quy định rõ các nội dung như: (i) Điều kiện ủy thác; (ii) Thủ tục ủy thác; (iii) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép việc ủy thác. Quy định này nhằm để đảm bảo tính pháp lý của chứng cứ thu thập được thông qua ủy thác.

Thứ hai, chi phí ủy thác thu thập chứng cứ

+ Chi phí ủy thác thu thập chứng cứ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam

Như đã phân tích ở mục 2.3, đối với chi phí khi thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ trong lãnh thổ Việt Nam, pháp luật TTDS không quy định nên tòa án không có cơ sở để thu phí của đương sự. Đây cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến hoạt động ủy thác thu thập chứng cứ không hiệu quả. Việc BLTTDS năm 2015 chưa quy định nội dung này là một bất cập nên tác giả cho rằng BLTTDS năm 2015 cần bổ sung điều luật quy định về trách nhiệm chi phí ủy thác thu thập chứng cứ bởi những lý do như sau:

(i) Trong TTDS, nghĩa vụ chứng minh thuộc về các bên đương sự. Việc Tòa án ủy thác thu thập chứng cứ là làm thay cho đương sự, để hỗ trợ đương sự thuận lợi trong việc thu thập chứng cứ, nên đương sự phải chịu chi phí ủy thác thu thập chứng cứ.

(ii) Đối với một số chứng cứ nếu thu thập tại địa bàn tòa án giải quyết vụ án như định giá tài sản, thẩm định tại chỗ đương sự vẫn nộp các chi phí này. Vì vậy, trong trường hợp nếu ủy thác cho tòa án khác thu thập chứng cứ thì những chi phí này sẽ được thu để chuyển cho Tòa án ủy thác. Vì vậy, nếu có thu thêm chi phí thì tòa án đang giải quyết chỉ thu thêm chi phí tổng đạt hồ sơ ủy thác. Mặt khác, Điều 11 Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019 quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện một số hoạt động TTDS và tố tụng hành chính ở nước ngoài cũng quy định đương sự có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng. Vì vậy, nếu ủy thác trong nước việc quy định đương sự phải nộp là hợp lý.

Từ những phân tích trên, tác giả cho rằng BLTTDS năm 2015 cần ghi nhận nghĩa vụ nộp chi phí ủy thác của đương sự để tòa án có căn cứ thu các khoản phí này. Tuy nhiên, để bảo đảm tính minh bạch chi phí ủy thác thu thập chứng cứ, Tòa án nhân dân tối cao cần ban hành văn bản quy định chi phí ủy thác thu thập chứng cứ trong nước bao gồm những chi phí cụ thể để bảo đảm việc áp dụng thống nhất. Theo đó, nên quy định như sau: Chi phí ủy thác thu thập chứng cứ trong nước bao gồm: (i) Chi phí tổng đạt hồ sơ ủy thác (tiền cước bưu chính); (ii) Phí chuyển tiền qua ngân hàng; (iii) Chi phí thu thập, cung cấp chứng cứ thực tế (ví dụ cần phải định giá tài sản thì chi phí trả cho Hội đồng định giá tài sản...).

+ Đối với chi phí ủy thác ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam, pháp luật quy định tương đối hợp lý. Tuy nhiên, còn tồn tại hạn chế là khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016 quy định đối với chi phí thực tế do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thu thì đối với trường hợp chi phí thực tế đã xác định được theo quy định của phía nước ngoài tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam lập

hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam thông báo người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam thanh toán chi phí này với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc gia liên quan. Tác giả thấy rằng quy định này không khả thi, vì khi Tòa án đang giải quyết vụ án mà thực hiện việc ủy thác còn phải thực hiện qua các cơ quan trung gian của Việt Nam, pháp luật quy định đương sự phải thanh toán chi phí này với cơ quan có thẩm quyền nước ngoài là gây khó khăn cho đương sự. Vì vậy, tác giả đề xuất khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016 nên sửa đổi, bổ sung theo hướng: “*Trường hợp chi phí thực tế đã xác định được theo quy định của phía nước ngoài tại thời điểm cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam lập hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ủy thác tư pháp của Việt Nam thông báo cho người có nghĩa vụ nộp chi phí thực hiện ủy thác tư pháp của Việt Nam phải nộp toàn bộ chi phí này tại cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi cơ quan có thẩm quyền ủy thác tư pháp về dân sự của Việt Nam có trụ sở*”.

Thứ ba, cách thức xử lý trong trường hợp không thực hiện được việc ủy thác thu thập chứng cứ

Khoản 5 Điều 105 BLTTDS năm 2015 quy định nếu hết thời hạn mà không nhận được kết quả ủy thác thì tòa án ủy thác phải tiếp tục giải quyết vụ án. Thực tế cho thấy, trong một số trường hợp, nếu thiếu tài liệu, chứng cứ cần thu thập thông qua ủy thác thu thập chứng cứ thì không thể giải quyết được (như chưa có bản vẽ đo đạc, định giá...). Trong khi đó, các biện pháp thu thập chứng cứ mà tòa án được ủy thác tiến hành cũng giống như các biện pháp thu thập chứng cứ mà tòa án ủy thác đang thực hiện. Vì vậy, điều luật nên điều chỉnh theo hướng chỉ khi nào thực hiện mọi biện pháp mà vẫn không thể có được kết quả ủy thác thu thập chứng cứ theo yêu cầu thì tòa án ủy thác mới sử dụng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ giải quyết vụ án.

Thứ tư, trách nhiệm của tòa án được uỷ

thác thu thập chứng cứ

Hiện nay, tòa án được ủy thác xem việc thu thập chứng cứ ủy thác là công việc của tòa án khác nên ít quan tâm thực hiện yêu cầu ủy thác hoặc có thực hiện nhưng không thực sự tâm huyết. Lý do là kết quả thực hiện ủy thác thu thập chứng cứ không được tính là một vụ, việc được giải quyết, không tính điểm khi xét thi đua khen thưởng cho đơn vị tòa án được ủy thác và cá nhân thẩm phán trực tiếp tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ, nên không xác định được trách nhiệm của tòa án nhận ủy thác. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả việc ủy thác thu thập chứng cứ, Tòa án nhân dân tối cao cần ban hành văn bản quy định thực hiện yêu cầu ủy thác của tòa án khác là một vụ, việc dân sự. Tòa án nhận ủy thác khi hoàn thành việc thực hiện ủy thác là đã hoàn thành một vụ, việc dân sự và đưa nội dung này vào báo cáo tổng kết cuối năm của tòa án./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Bắc (2007), “*Một số vấn đề pháp lý trong tương trợ tư pháp về dân sự giữa Việt Nam và các nước*”, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Trường Đại học Luật Hà Nội.
2. Tổng Công Cường, *Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
3. Nguyễn Minh Hằng, “*Bình luận phần chứng minh và chứng cứ trong BLTTDS 2015*”, *Bình luận những điểm mới trong BLTTDS năm 2015*, Nxb. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, Hà Nội, 2015.
4. Trương Việt Hồng (2014), *Hoạt động thu thập chứng cứ của tòa án sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án dân sự*, Luận văn thạc sĩ luật, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
5. Nguyễn Song Toàn (2020), *Quy định của pháp luật về thời hạn trong giao kết, thực hiện chấm hợp đồng lao động*, Luận văn thạc sĩ luật, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Đặng Minh Trung (2017), *Ủy thác thu thập chứng cứ trong tố tụng dân sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.